



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 26/04/2023 16:45:10 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 8

Ngày 25 tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

27/03/2023	Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các ngành đào tạo phù hợp với các chức danh công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND	3
05/04/2023	Quyết định số 09/2023/ QĐ-UBND về việc Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	6
10/04/2023	Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND Quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Phú Yên	8
18/04/2023	Quyết định 11/2023/QĐ-UBND Ban hành Quy định Bộ tiêu chí thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; vườn mẫu nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên	12
20/04/2023	Quyết định 12 /2023/QĐ-UBND Quy định phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị và địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên	17

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

24/04/2023	Quyết định 483/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp	20
------------	---	----

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

23/03/2023	Quyết định 344/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp	24
03/04/2023	Quyết định 395/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Quản lý cạnh tranh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	33
04/04/2023	Quyết định 398/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thú y, lâm nghiệp, quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản thuộc thẩm quyền giải ...	37

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 27 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các ngành đào tạo phù hợp với các chức danh công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;
Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;
Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;
Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNV ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 115/TTr-SNV ngày 22 tháng 02 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các ngành đào tạo phù hợp với các chức danh công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định các ngành đào tạo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với các chức danh công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) làm căn cứ để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng; điều động, tiếp nhận, luân chuyển, bố trí các chức danh công chức cấp xã; quy hoạch, tạo nguồn cán bộ; đánh giá, xếp lương, nâng lương và thực hiện các chế độ, chính sách khác đối với công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với công chức cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019, gồm: Chỉ huy trưởng quân sự, Văn phòng - Thống kê, Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã), Tài chính - Kế toán, Tư pháp - Hộ tịch, Văn hoá - Xã hội.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Nguyên tắc xác định

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của chức danh công chức cấp xã.

2. Việc xác định các ngành đào tạo phù hợp với các chức danh công chức cấp xã phải căn cứ vào tên chuyên ngành đào tạo ghi trên bằng tốt nghiệp chuyên môn, nghiệp vụ.”

4. Bổ sung Điều 3a sau Điều 3 như sau:

“Điều 3a. Tiêu chuẩn cụ thể về trình độ chuyên môn nghiệp vụ

Tốt nghiệp đại học trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức cấp xã đảm nhận theo quy định tại Điều 6, 7, 8, 10 của Quyết định này. Riêng đối với chức danh công chức Chỉ huy trưởng quân sự và Tư pháp - Hộ tịch cấp xã có trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Chức danh công chức Chỉ huy trưởng quân sự cấp xã

Tốt nghiệp các ngành quân sự cơ sở, các ngành quân sự do các trường, học viện thuộc quân đội Nhân dân đào tạo và theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với chức danh này.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Chức danh công chức Văn phòng - Thống kê

Tốt nghiệp các ngành: Luật, Nội vụ, Hành chính, Hành chính - Văn phòng, Chính trị - Hành chính, Lưu trữ, Văn thư - Lưu trữ, Quản trị văn phòng, Quản trị nguồn nhân lực, Quản lý nhà nước, Thống kê, Kinh tế, Quản lý kinh tế, Thư viện, Ngữ văn, Văn học, Công nghệ thông tin.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Chức danh công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)

Tốt nghiệp các ngành: Địa chính, Trắc địa, Xây dựng, Kiến trúc, Quy hoạch, Quy hoạch đô thị - nông thôn, Quản lý đất đai, Quản lý đô thị, Kỹ thuật trắc địa, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật hạ tầng đô thị, Kinh tế xây dựng và quản lý dự án, Tài nguyên, Môi trường, Công nghệ môi trường, Kỹ thuật môi trường, Giao thông, Kỹ thuật công trình giao thông, Nông nghiệp, Kỹ thuật nông nghiệp, Kỹ thuật công - nông nghiệp, Nông học, Trồng trọt, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Thủy sản, Thủy lợi, Phát triển nông thôn, Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Chức danh công chức Tài chính - Kế toán

Tốt nghiệp các ngành: Tài chính - Kế toán, Tài chính nhà nước (Tài chính công), Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Kế toán doanh nghiệp, Kế toán ngân hàng, Kế toán - Kiểm toán, Kế toán nhà nước (Hành chính sự nghiệp), Kiểm toán.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Chức danh công chức Tư pháp - Hộ tịch

Tốt nghiệp các ngành Luật.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Chức danh công chức Văn hóa - Xã hội

Tốt nghiệp các ngành: Văn hóa, Văn hóa - Thông tin, Quản lý văn hóa, Quản lý nghệ thuật, Quản lý du lịch, Thể dục - Thể thao, Báo chí - Tuyên truyền, Phát thanh - Truyền hình, Ngữ văn, Hành chính, Luật, Quản lý nhà nước, Lao động - Tiền lương, Kinh tế lao động, Công tác xã hội, Chính sách xã hội, Quản lý xã hội, Xã hội học.”

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều của Quy định các ngành đào tạo phù hợp với các chức danh công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Bỏ cụm từ “nâng ngạch” tại khoản 1 Điều 11.

2. Bãi bỏ Điều 4.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2023./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 09/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 05 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 08/TTr-SXD ngày
07/3/2023).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

1. Quyết định số 999/2008/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về ban hành Bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn thành phố Tuy Hòa.

2. Quyết định số 626/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về phê duyệt Đề án hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở thực hiện theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Quyết định số 1531/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về ban hành quy định việc bán, cho thuê, cho thuê mua và quản lý sử dụng nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị.

4. Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về ban hành Quy định về cơ chế đầu tư xây dựng thực hiện bê tông hóa đường giao thông nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 4 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 10 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 44/TTr-SGTVT ngày 10 tháng 3 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại và các cơ quan, đơn vị có liên quan đến hoạt động này trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tuyến đường và thời gian vận chuyển

1. Tuyến đường vận chuyển

Gồm đường đô thị (đường nằm trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị và thị trấn) và đường ngoài đô thị (đường nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị và thị trấn).

2. Thời gian vận chuyển

a) Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Đối với đường đô thị: Thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ 0 giờ đến 24 giờ.

Đối với đường ngoài khu vực đô thị: Thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ 0 giờ đến 24 giờ.

b) Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý

Đối với đường đô thị: Thời gian vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý được thực hiện từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau.

Đối với đường ngoài đô thị: Thời gian vận chuyển vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý được thực hiện từ 19 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau.

c) Đối với chất thải nguy hại

Đối với đường đô thị: Thời gian vận chuyển chất thải nguy hại được thực hiện từ 22 giờ ngày hôm trước đến 04 giờ ngày hôm sau.

Đối với đường ngoài đô thị: Không giới hạn thời gian vận chuyển nhưng chất thải nguy hại khi vận chuyển phải được lưu chứa và vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng phù hợp đến cơ sở xử lý chất thải.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm các cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại

a) Chấp hành Luật Giao thông đường bộ khi tham gia vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên đường bộ.

b) Cung cấp lộ trình và thời gian vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại cho các cơ quan chuyên môn khi có yêu cầu phối hợp. Dữ liệu, thông tin từ thiết bị giám sát hành trình phải được cung cấp khi có yêu cầu của cơ quan chuyên môn.

c) Chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường phải xử lý trên xe phải được che phủ kín, không để rơi, vãi xuống đường. Trường hợp để rơi, vãi xuống đường thì người vận tải phải có trách nhiệm khắc phục, thu dọn ngay và đồng thời có những biện pháp báo hiệu, ngăn chặn không để xảy ra tai nạn giao thông, ô nhiễm môi trường.

d) Thực hiện các biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng ngừa sự cố môi trường trên đường vận chuyển.

đ) Khi vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại, ngoài các giấy tờ có liên quan đến phương tiện và người lái, lái xe phải mang theo hợp đồng vận chuyển giữa đơn vị vận chuyển với chủ nguồn thải và Hợp đồng giữa chủ nguồn thải với đơn vị xử lý chất thải để lực lượng chức năng kiểm tra khi có yêu cầu; trường hợp chủ nguồn thải hoặc chủ đơn vị xử lý chất thải là đơn vị vận chuyển chất thải phải mang theo giấy phép môi trường được cấp.

e) Đối với chất thải rắn sinh hoạt, phương tiện vận tải phải đáp ứng các quy định tại Điều 53, Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008. Các phương tiện vận tải phục vụ vệ sinh môi trường là các loại xe chuyên dụng hoặc có công năng phù hợp.

g) Thực hiện việc vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại theo các quy định tại khoản 4 Điều

77; khoản 5 Điều 81; khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, tổ chức quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về mặt quản lý nhà nước đối với hoạt động liên quan đến lĩnh vực chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường; các hoạt động có liên quan đến chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Giao thông vận tải

Tổ chức kiểm tra, xử lý đối với hoạt động vận chuyển, phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại không đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt và Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng.

4. Công an tỉnh

Tổ chức kiểm tra, xử lý việc vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 160 Luật bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt; Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng; Thông tư số 51/2022/TT-BCA ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm; kiểm tra phương tiện, đồ vật, địa điểm có liên quan đến tội phạm, vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Tổ chức quản lý các hoạt động có liên quan đến chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại theo phân cấp của cơ quan có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực được phân cấp quản lý; tuyên truyền, phổ biến, vận động các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia vào hoạt động bảo vệ môi trường và nghiêm chỉnh chấp hành các quy định pháp luật.

6. Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến hoạt động chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh phải tuân thủ theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về giao thông đường bộ và Quyết định này; mọi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2023.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Giao thông Vận tải để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung kịp thời.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11 /2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định Bộ tiêu chí thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu;
vườn mẫu nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH13 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021-2025;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ
trình số 53/TTr-SNN ngày 09 tháng 3 năm 2023).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bộ tiêu chí thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; vườn mẫu nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2023, thay thế Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 của UBND tỉnh về ban hành Quy định Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Bộ tiêu chí thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu,
vườn mẫu nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2023
của UBND tỉnh Phú Yên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định Bộ tiêu chí thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; vườn nông thôn mới và thẩm quyền xét, công nhận, công bố thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các thôn/khu dân cư ở các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Hộ gia đình có vườn trên địa bàn các xã trên toàn tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình đánh giá, xem xét công nhận đạt chuẩn thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Thẩm quyền xét, công nhận, công bố thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

Chương II

QUY ĐỊNH BỘ TIÊU CHÍ THÔN/KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

Điều 4. (Tiêu chí 1) Tiêu chí Giao thông

1. Chỉ tiêu Đường trục thôn

a) Tỷ lệ km đường nhựa hoặc bê tông đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải: $\geq 80\%$.

b) Tỷ lệ đường có lề hai bên: $\geq 80\%$.

c) Rãnh thoát nước hai bên đường được cứng hóa: $\geq 50\%$.

d) Cắm mốc đầy đủ hành lang đường theo quy định nông thôn mới được duyệt:
Đạt.

e) Có bố trí đầy đủ biển báo hiệu đường bộ theo đúng quy chuẩn hiện hành:
Đạt.

f) Tỷ lệ đường có cây bóng mát hoặc cây có hoa hai bên đường: $\geq 60\%$.

g) Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm có hệ thống điện chiếu sáng: $\geq 80\%$.

2. Chỉ tiêu Đường ngõ, xóm

a) Tỷ lệ km đường nhựa hoặc bê tông đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ giao

thông vận tải: $\geq 70\%$.

b) Không có đường lầy lội và đảm bảo không ứ đọng nước vào mùa mưa: Đạt.

c) Tỷ lệ đường có lề hai bên: $\geq 70\%$.

d) Tỷ lệ đường có cây bóng mát hoặc cây trồng viền tạo hàng rào hoặc đường viền hai bên đường được cắt tỉa gọn đẹp: $\geq 90\%$.

Điều 5. (Tiêu chí 2) Tiêu chí Điện

1. Hệ thống điện đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật ngành điện: Đạt.

2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định: Đạt 100%.

Điều 6. (Tiêu chí 3) Tiêu chí Nhà văn hóa và Khu thể thao thôn

1. Nhà Văn hóa-Khu thể thao thôn, buôn đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong khuôn viên nhà văn hóa có bồn hoa, diện tích trồng cây xanh tối thiểu 25%; hàng rào bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ dây leo; công trình vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn.

2. Có mô hình hoạt động văn hóa, thể thao tiêu biểu, thu hút từ 60% trở lên số người dân thường trú trên địa bàn thôn/khu dân cư tham gia; có ít nhất 01 đội hoặc câu lạc bộ văn hóa-nghệ thuật và 01 câu lạc bộ thể thao hoạt động thường xuyên, hiệu quả. Có 100% các điểm công cộng được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời.

Điều 7. (Tiêu chí 4) Tiêu chí Nhà ở, vườn hộ gia đình, hàng rào, cổng ngõ

1. Chỉ tiêu Nhà ở

Tỷ lệ nhà ở dân cư kiên cố hoặc bán kiên cố: $\geq 98\%$.

2. Chỉ tiêu Vườn hộ gia đình (áp dụng đối với hộ có diện tích vườn $> 500m^2$)

a) Tỷ lệ hộ đã thực hiện chỉnh trang vườn nhà và đảm bảo tỷ lệ cây xanh: $\geq 35\%$ diện tích đất vườn: $\geq 80\%$.

b) Vệ sinh môi trường đảm bảo; sản phẩm sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định: Đạt.

3. Chỉ tiêu Hàng rào, cổng ngõ

a) Tỷ lệ có hàng rào xanh (hàng rào bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được trồng phủ cây xanh, trồng hoa): $\geq 70\%$.

b) Cổng ngõ được xây dựng, chỉnh trang hài hòa với cảnh quan của làng quê: $\geq 70\%$.

Điều 8. (Tiêu chí 5) Tiêu chí Giáo dục, Y tế, Văn hóa

1. Chỉ tiêu Giáo dục

a) Tỷ lệ huy động trẻ đi học mẫu giáo: $\geq 90\%$.

b) Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1: 100%.

c) Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học $\geq 95\%$, số trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học cấp tiểu học.

d) Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên từ 15 đến 18 tuổi đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp: $\geq 95\%$.

2. Chỉ tiêu Y tế

a) Tỷ lệ người dân thường trú trên địa bàn thôn, buôn được quản lý, theo dõi sức khỏe: $\geq 90\%$.

b) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: $\geq 95\%$.

3. Chỉ tiêu Văn hóa

a) Thôn/khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa và được tặng Giấy khen thôn/khu dân cư Văn hóa theo quy định. Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa: $\geq 95\%$.

b) Tại thời điểm xét công nhận thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, thôn/khu dân cư không để xảy ra các vụ bạo lực gia đình có tính chất nổi cộm; thôn/khu dân cư không còn người lang thang, xin ăn.

Điều 9. (Tiêu chí 6) Tiêu chí Thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người của thôn/khu dân cư đạt Thu nhập thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại thời điểm xét, công nhận thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.

Điều 10. (Tiêu chí 7) Tiêu chí Hộ nghèo

Hộ nghèo đa chiều (sau khi trừ hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động): $\leq 1,5\%$.

Điều 11. (Tiêu chí 8) Tiêu chí Cảnh quan-Môi trường

1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định: 100% ($\geq 75\%$ nước sạch).

2. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý theo đúng quy định $\geq 90\%$; Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt $\geq 60\%$: Đạt.

3. Có mô hình bảo vệ môi trường (hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng: Đạt.

4. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường: $\geq 90\%$.

5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững: 100%.

Điều 12. (Tiêu chí 9) Tiêu chí Hệ thống chính trị và An ninh, trật tự xã hội

1. Quý I hàng năm Chi bộ có Nghị quyết, được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2. An ninh, trật tự được bảo đảm.

3. Thôn/khu dân cư có đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; 100% hộ gia đình đang cư trú trên địa bàn đăng ký tham gia xây dựng thôn/khu dân cư “An toàn về an ninh, trật tự”; đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

Chương III

QUY ĐỊNH BỘ TIÊU CHÍ VƯỜN MẪU NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

Vườn mẫu (áp dụng đối với hộ có diện tích vườn $\geq 500m^2$) đáp ứng các tiêu chí sau:

Điều 13. (Tiêu chí 1) Tiêu chí Quy hoạch và thực hiện quy hoạch

1. Có bản vẽ hoặc sơ đồ quy hoạch-thiết kế vườn hộ được Ủy ban nhân dân xã xác nhận: Đạt.

2. Thực hiện đúng bản vẽ hoặc quy hoạch-thiết kế được Ủy ban nhân dân xã xác nhận: Đạt.

Điều 14. (Tiêu chí 2) Tiêu chí Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

Có ít nhất 01 mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học vào một trong các khâu: Sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến trong hoạt động sản xuất.

Điều 15. (Tiêu chí 3) Tiêu chí sản phẩm từ vườn

“Chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định của Nhà nước” hoặc “Có cam kết của hộ dân với Ủy ban nhân dân xã về đảm bảo an toàn thực phẩm”.

Điều 16. (Tiêu chí 4) Tiêu chí Cảnh quan-Môi trường

1. Tỷ lệ hàng rào xanh: $\geq 70\%$.
2. Tỷ lệ cây xanh/diện tích đất vườn của hộ gia đình: $\geq 35\%$.
3. Chuồng trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phải đảm bảo đúng quy cách kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường (có sử dụng bể biogas hoặc chế phẩm sinh học; đảm bảo vệ sinh môi trường): Đạt.
4. Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh, không ô nhiễm môi trường; chất thải rắn hộ gia đình trước khi tập kết tại điểm thu gom phải được phân loại, áp dụng biện pháp phù hợp: Đạt.

Điều 17. (Tiêu chí 5) Tiêu chí Thu nhập

Thu nhập trên cùng một đơn vị diện tích từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trong vườn so với thu nhập từ trồng lúa trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố ≥ 5 lần.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của các sở, ban ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện Quyết định này.
2. Các sở, ban, ngành của tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ và điều kiện thực tế của tỉnh chỉ đạo các địa phương thực hiện Bộ tiêu chí thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới tại Quyết định này.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu trên địa bàn; tổ chức đánh giá, xét công nhận thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và vườn mẫu nông thôn mới đạt chuẩn hàng năm theo đúng quy định tại quyết định này.

Điều 20. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện trường hợp có phát sinh vướng mắc; cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp) để xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:12 /2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị và địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;
Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế;
Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 445/TTr-STC ngày 02 tháng 3 năm 2023 và ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 27/HĐND-KTNS ngày 24 tháng 3 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

b) Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế và

Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư), ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi chung là các cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng

1. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo)

a) Văn phòng Tỉnh uỷ ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) trang bị tại Văn phòng Tỉnh uỷ, các cơ quan tham mưu của Tỉnh uỷ; Tổ chức đảng trực thuộc Tỉnh uỷ.

b) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp trực thuộc).

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) trang bị tại cơ quan, đơn vị mình.

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế

Sở Y tế ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế theo đề nghị của Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo

a) Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo thuộc phạm vi quản lý.

b) Các cơ sở đào tạo thuộc cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý.

c) UBND cấp huyện ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc phạm vi quản lý.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Trong thời gian cơ quan, người có thẩm quyền chưa ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng, các dự án đầu tư, mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện.

2. Trường hợp khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo phân cấp thẩm quyền quy định tại Điều 2 Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành**1. Giao Sở Tài chính:**

a) Triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này để đảm bảo việc trang bị, quản lý, sử dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị đúng đối tượng và mục đích theo quy định.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiêu chuẩn máy móc, thiết bị chuyên dùng đã được ban hành.

2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2023.

Trong thời hạn 60 ngày các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện rà soát thực hiện theo phân cấp thẩm quyền quy định tại Điều 2 Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 483/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 24 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc thẩm quyền giải
quyết của Sở Tư pháp**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 228/QĐ-BTP ngày 27/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 26/TTr-STP ngày 03/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 03 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên.

Nội dung cụ thể của thủ tục hành chính được quy định tại Quyết định số 228/QĐ-BTP ngày 27/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 2. Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và

niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hỗ Thị Nguyên Thảo

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRONG LĨNH VỰC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:438/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, người tiếp nhận yêu cầu phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý và trả lời ngay cho người yêu cầu về việc hồ sơ đủ điều kiện để thụ lý hoặc phải bổ sung giấy tờ, tài liệu có liên quan.	-Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Gửi qua thư điện tử về Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Yên. - Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính.	Không quy định	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 228/QĐ-BTP ngày 27/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

02	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	<p>-Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.</p>	Không quy định	<p>- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.</p>	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 228/QĐ-BTP ngày 27/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
03	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	<p>- Gửi qua thư điện tử về Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Yên. - Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính.</p>	Không quy định		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 344/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 21 /TTr-STP ngày 14/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 05 thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

Điều 2.

- Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm triển khai, thực hiện giải quyết thủ tục hành chính liên quan và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các thủ tục tại Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

**DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI
BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN
PHÁP BẢO ĐẢM THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 344/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch
UBND tỉnh Phú Yên)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH PHÚ YÊN**

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Trong ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	80.000 đồng/hồ sơ	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm. - Nghị quyết số 68/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp
02	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ.		60.000 đồng/hồ sơ		
03	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử	Trong ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn thành việc đăng ký và trả	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ:	20.000đồng/hồ sơ.	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm. - Nghị quyết số	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện

	dụng đất, tài sản gắn liền với đất	kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ.	206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh		68/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.	theo Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
04	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			70.000đồng/hồ sơ.		
05	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất			80.000đồng/hồ sơ		

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

Stt	Tên thủ tục hành chính	Quyết định được công bố	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ
01	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)	Quyết định 1379/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên	Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm.

02	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai		
03	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận		
04	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu		
05	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký		
06	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký		
07	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
08	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở		
09	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		

III. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục: Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- Thời hạn giải quyết: Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ; sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì chuyển hồ sơ cho Văn phòng Đăng ký đất đai.	Người tiếp nhận (tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công)	$\frac{1}{8}$ ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra hồ sơ; ghi nội dung đăng ký vào Giấy chứng nhận, phiếu yêu cầu đăng ký để trình lãnh đạo Văn phòng Đăng ký đất đai.	Viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ	$\frac{5}{8}$ ngày làm việc
Bước 3	Ký xác nhận vào Giấy chứng nhận và chứng nhận nội dung đăng ký vào phiếu yêu cầu đăng ký. Sau đó, chuyển hồ sơ cho viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ.	Lãnh đạo Văn phòng Đăng ký đất đai	$\frac{1}{8}$ ngày làm việc
Bước 4	Đăng ký vào sổ địa chính; lập thủ tục trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết	Viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ	$\frac{1}{16}$ ngày làm việc

	quả.		
Bước 5	Trả kết quả cho người sử dụng đất	Người tiếp nhận (tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công)	$\frac{1}{16}$ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			01 ngày làm việc

* Đối với trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ **03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ, thì nội dung công việc, trách nhiệm xử lý công việc tương tự như quy trình giải quyết theo thời hạn 01 ngày làm việc; về thời gian giải quyết được thực hiện như sau:

- + Bước 1: thời gian thực hiện $\frac{1}{8}$ ngày làm việc.
- + Bước 2: thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.
- + Bước 3: thời gian thực hiện $\frac{6}{8}$ ngày làm việc.
- + Bước 4: thời gian thực hiện $\frac{1}{16}$ ngày làm việc.
- + Bước 5: thời gian thực hiện $\frac{1}{16}$ ngày làm việc.

2. Thủ tục: Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- Thời hạn giải quyết:

Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ; sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì chuyển hồ sơ cho Văn phòng Đăng ký đất đai.	Người tiếp nhận (tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công)	$\frac{1}{8}$ ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra hồ sơ; ghi nội dung đăng ký vào Giấy chứng nhận, phiếu yêu cầu đăng ký để trình lãnh đạo Văn phòng Đăng ký đất đai.	Viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ	$\frac{5}{8}$ ngày làm việc
Bước 3	Ký xác nhận vào Giấy chứng nhận và chứng nhận nội dung đăng ký vào phiếu yêu cầu đăng ký. Sau đó, chuyển hồ sơ cho viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ.	Lãnh đạo Văn phòng Đăng ký đất đai	$\frac{1}{8}$ ngày làm việc
Bước 4	Đăng ký vào sổ địa chính; lập thủ tục trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ	$\frac{1}{16}$ ngày làm việc
Bước 5	Trả kết quả cho người sử dụng đất	Người tiếp nhận (tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công)	$\frac{1}{16}$ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			01 ngày làm việc

* Đối với trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ **03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ, thì nội dung công việc, trách nhiệm xử lý công việc tương tự như quy trình giải quyết theo thời hạn 01 ngày làm việc; về thời gian giải quyết được thực hiện như sau:

- + Bước 1: thời gian thực hiện $\frac{1}{8}$ ngày làm việc.
- + Bước 2: thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.
- + Bước 3: thời gian thực hiện $\frac{6}{8}$ ngày làm việc.
- + Bước 4: thời gian thực hiện $\frac{1}{16}$ ngày làm việc.
- + Bước 5: thời gian thực hiện $\frac{1}{16}$ ngày làm việc.

3. Thủ tục: Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- Thời hạn giải quyết: Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ; sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì chuyển hồ sơ cho Văn phòng Đăng ký đất đai.	Người tiếp nhận (tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công)	$\frac{1}{8}$ ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra hồ sơ; ghi nội dung đăng ký vào Giấy chứng nhận, phiếu yêu cầu đăng ký để trình lãnh đạo Văn phòng Đăng ký đất đai.	Viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ	$\frac{5}{8}$ ngày làm việc
Bước 3	Ký xác nhận vào Giấy chứng nhận và chứng nhận nội dung đăng ký vào phiếu yêu cầu đăng ký. Sau đó, chuyển hồ sơ cho viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ.	Lãnh đạo Văn phòng Đăng ký đất đai	$\frac{1}{8}$ ngày làm việc
Bước 4	Đăng ký vào sổ địa chính; lập thủ tục trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ	$\frac{1}{16}$ ngày làm việc
Bước 5	Trả kết quả cho người sử dụng đất	Người tiếp nhận (tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công)	$\frac{1}{16}$ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			01 ngày làm việc

* Đối với trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ **03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ, thì nội dung công việc, trách nhiệm xử lý công việc tương tự như quy trình giải quyết theo thời hạn 01 ngày làm việc; về thời gian giải quyết được thực hiện như sau:

- + Bước 1: thời gian thực hiện $\frac{1}{8}$ ngày làm việc.
- + Bước 2: thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.
- + Bước 3: thời gian thực hiện $\frac{6}{8}$ ngày làm việc.

+ Bước 4: thời gian thực hiện $\frac{1}{16}$ ngày làm việc.

+ Bước 5: thời gian thực hiện $\frac{1}{16}$ ngày làm việc.

4. Thủ tục: Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- Thời hạn giải quyết : Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ; sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì chuyển hồ sơ cho Văn phòng Đăng ký đất đai.	Người tiếp nhận (tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công)	$\frac{1}{8}$ ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra hồ sơ; ghi nội dung đăng ký vào Giấy chứng nhận, phiếu yêu cầu đăng ký để trình lãnh đạo Văn phòng Đăng ký đất đai.	Viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ	$\frac{5}{8}$ ngày làm việc
Bước 3	Ký xác nhận vào Giấy chứng nhận và chứng nhận nội dung đăng ký vào phiếu yêu cầu đăng ký. Sau đó, chuyển hồ sơ cho viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ.	Lãnh đạo Văn phòng Đăng ký đất đai	$\frac{1}{8}$ ngày làm việc
Bước 4	Đăng ký vào sổ địa chính; lập thủ tục trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ	$\frac{1}{16}$ ngày làm việc
Bước 5	Trả kết quả cho người sử dụng đất	Người tiếp nhận (tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công)	$\frac{1}{16}$ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			01 ngày làm việc

* Đối với trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ **03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ, thì nội dung công việc, trách nhiệm xử lý công việc tương tự như quy trình giải quyết theo thời hạn 01 ngày làm việc; về thời gian giải quyết được thực hiện như sau:

+ Bước 1: thời gian thực hiện $\frac{1}{8}$ ngày làm việc.

+ Bước 2: thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.

+ Bước 3: thời gian thực hiện $\frac{6}{8}$ ngày làm việc.

+ Bước 4: thời gian thực hiện $\frac{1}{16}$ ngày làm việc.

+ Bước 5: thời gian thực hiện $\frac{1}{16}$ ngày làm việc.

5. Thủ tục: Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất

- Thời hạn giải quyết :

Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý

do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ; sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì chuyển hồ sơ cho Văn phòng Đăng ký đất đai.	Người tiếp nhận (tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công)	$\frac{1}{8}$ ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra hồ sơ; ghi nội dung đăng ký vào Giấy chứng nhận, phiếu yêu cầu đăng ký để trình lãnh đạo Văn phòng Đăng ký đất đai.	Viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ	$\frac{5}{8}$ ngày làm việc
Bước 3	Ký xác nhận vào Giấy chứng nhận và chứng nhận nội dung đăng ký vào phiếu yêu cầu đăng ký. Sau đó, chuyển hồ sơ cho viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ.	Lãnh đạo Văn phòng Đăng ký đất đai	$\frac{1}{8}$ ngày làm việc
Bước 4	Đăng ký vào sổ địa chính; lập thủ tục trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Viên chức, nhân viên thụ lý hồ sơ	$\frac{1}{16}$ ngày làm việc
Bước 5	Trả kết quả cho người sử dụng đất	Người tiếp nhận (tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công)	$\frac{1}{16}$ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			01 ngày làm việc

* Đối với trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ **03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ, thì nội dung công việc, trách nhiệm xử lý công việc tương tự như quy trình giải quyết theo thời hạn 01 ngày làm việc; về thời gian giải quyết được thực hiện như sau:

- + Bước 1: thời gian thực hiện $\frac{1}{8}$ ngày làm việc.
- + Bước 2: thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.
- + Bước 3: thời gian thực hiện $\frac{6}{8}$ ngày làm việc.
- + Bước 4: thời gian thực hiện $\frac{1}{16}$ ngày làm việc.
- + Bước 5: thời gian thực hiện $\frac{1}{16}$ ngày làm việc.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 395/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 03 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực
Quản lý cạnh tranh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng
8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên
quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 608/QĐ-BCT ngày 09/3/2023 của Bộ Công Thương về
việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý cạnh tranh,
dịch vụ thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 12 /TTr-SCT
ngày 20/03/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 05 thủ tục hành chính
được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Quản lý cạnh tranh thuộc thẩm quyền giải
quyết của Sở Công Thương.

Điều 2. Sở Công Thương có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ
sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ
thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03
ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết,
công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh
và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC
QUẢN LÝ CẠNH TRANH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:395/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG:

TT	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
I						
Lĩnh vực Quản lý cạnh tranh						
1	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không có	- Nghị định số 03/2023 /NĐ-CP ngày 10/02/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh quốc gia.	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 608/QĐ-BCT ngày 09/3/2023 của Bộ Công
2	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không có		
3	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không có		
4	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	05 ngày làm việc kể từ ngày		Không có		

		nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
5	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không có	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 398/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 04 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thú y, lâm nghiệp, quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-BNN-QLCL ngày 19/01/2023 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-BNN-TY ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 375/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 65 /TTr-SNN ngày 28/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thú y, lâm nghiệp, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niềm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THAY THẾ, BỊ BÃI BỎ ĐƯỢC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC THÚ Y, LÂM NGHIỆP, THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số:389/QĐ-UBND ngày 04/4/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

T T	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	Lĩnh vực thú y					
1	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khác phục theo quy định: 30 ngày; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khác phục theo quy định: 30 ngày không kể thời	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuycen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	Thực hiện theo Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

	<p>gian vùng hoàn thiện hồ sơ; - Trườn g hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục;</p> <p>- Trườn g hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng</p>				
--	--	--	--	--	--

		hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khác phục.				
2	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thực hiện theo Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
II Lĩnh vực lâm nghiệp						
1	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thực hiện theo Quyết định số 374/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

	của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
--	--	--	--	--	--	--

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THỂ

T T	Tên TTHC được thay thể	Tên TTHC thay thể	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày không kê thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kê thời gian vùng thực hiện khắc phục; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.p
huyen.gov.vn">http://dichvucong.p huyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 30 0.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Biểu phí, lệ phí trong công tác thủ y Thông tư số 101/202 0/TT- BTC ngày 23/11/20 20 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT- BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số 101/2020/TT- BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 283/2016/TT- BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 554/QĐ- BNN-TY ngày 13/02/202 3 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)						

			hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.		phí, lệ phí trong công tác thú y. - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.		
3	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 30.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu lệ phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật						

	thủy sản				ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.		
5	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra dịch bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số						

lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận						
---	--	--	--	--	--	--

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ	Ghi chú
I	Lĩnh vực thú y		
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Công bố theo Quyết định 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 và Quyết định số 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)		
3	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận		
4	Cấp giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với vùng, cơ sở có nhu cầu bổ sung giấy chứng nhận		
II	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		
1	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 371/QĐ-BNN-QLCL ngày 19/01/2023 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT

IV. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Tên thủ tục	Tên thủ tục	Thời hạn	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
-----	-------------	-------------	----------	--------------------	-------------	----------------	---------

	hành chính được sửa đổi, bổ sung	hành chính sửa đổi, bổ sung	giải quyết		(nếu có)		
I	Lĩnh vực lâm nghiệp						
1	Thẩm định, phê duyệt phườn g án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên sang sử dụng rừng sang mục đích khác	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế.	- 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa) - 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa)	Nộp hồ sơ qua Bru chính công ích hoặc qua môi trường mạng (https://dichvucong.phuyen.gov.vn) hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không	Khoản 5 Điều 2, Điều 3 Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Thực hiện theo Quyết định số 375/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

2	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp hồ sơ qua Bru chính công ích hoặc qua môi trường mạng (https://dichvucong.phuyen.gov.vn) hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không	Điều 4 Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thực hiện theo Quyết định số 375/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp hồ sơ qua Bru chính công ích hoặc qua môi trường mạng (https://dichvucong.phuyen.gov.vn) hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Không	Điều 7 Thông tư số 26/2022/TT - BNNPTNT.	Thực hiện theo Quyết định số 374/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
II Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản							

1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp hồ sơ qua Bru chính công ích hoặc qua môi trường mạng (https://dichvucong.phuyen.gov.vn) hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công.	700.000 đồng/cơ sở	Căn cứ Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022	Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-BNN-QLCL ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;
2	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp hồ sơ qua Bru chính công ích hoặc qua môi trường mạng (https://dichvucong.phuyen.gov.vn) hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công.	700.000 đồng/cơ sở	Căn cứ Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022	Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-BNN-QLCL ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

	nhận ATTP hết hạn)	nhận ATTP hết hạn)					
--	-----------------------------	-----------------------------	--	--	--	--	--

QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH THÚ Y, LÂM NGHIỆP, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 389/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. LĨNH VỰC THÚ Y

1. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

- Thời hạn giải quyết: **20-25 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

- Quy trình nội bộ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Quét (Scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công và hồ sơ giấy cho Phòng Quản lý dịch bệnh của Chi cục Chăn nuôi và Thú y xử lý hồ sơ	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định hồ sơ, hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	Phòng Quản lý dịch bệnh – Chi cục Chăn nuôi và Thú y	4,5 ngày làm việc
Bước 3	Tổ chức đánh giá cơ sở đăng ký an toàn dịch bệnh động vật	Phòng Quản lý dịch bệnh – Chi cục Chăn nuôi và Thú y	10 ngày làm việc
Bước 4	Thẩm định kết quả kiểm tra cơ sở; dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính trình phê duyệt - Trường hợp không phải khắc phục theo quy định - Trường hợp phải khắc phục theo quy định	Phòng Quản lý dịch bệnh – Chi cục Chăn nuôi và Thú y	04 ngày làm việc 09 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y	0,5 ngày làm việc
Bước 6	- Làm thủ tục phát hành văn bản - Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí	Văn thư Chi cục Chăn nuôi và Thú y	0,5 ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		20-25 ngày làm việc

2. Thủ tục: Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

- Thời hạn giải quyết: **05 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

- Quy trình nội bộ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử	0,5 ngày làm việc

	chức. - Quét (Scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công và hồ sơ giấy cho Phòng Quản lý dịch bệnh của Chi cục Chăn nuôi và Thú y xử lý hồ sơ	tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	
Bước 2	Thẩm định hồ sơ, hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính trình phê duyệt	Phòng Quản lý dịch bệnh – Chi cục Chăn nuôi và Thú y	3,5 ngày làm việc
Bước 3	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y	0,5 ngày làm việc
Bước 4	- Làm thủ tục phát hành văn bản - Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí	Văn thư Chi cục Chăn nuôi và Thú y	0,5 ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		05 ngày làm việc

3. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật

*** Thời hạn giải quyết**

- Trường hợp không phải khắc phục theo quy định: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ;

- Trường hợp phải khắc phục theo quy định: 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

*** Quy trình nội bộ**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Quét (Scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công và hồ sơ giấy cho Phòng Quản lý dịch bệnh của Chi cục Chăn nuôi và Thú y xử lý hồ sơ	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định hồ sơ, hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	Phòng Quản lý dịch bệnh – Chi cục Chăn nuôi và Thú y	4,5 ngày làm việc
Bước 3	Tổ chức đánh giá vùng đăng ký an toàn dịch bệnh động vật	Phòng Quản lý dịch bệnh – Chi cục Chăn nuôi và Thú y	10 ngày làm việc
Bước 4	Thẩm định kết quả kiểm tra vùng; dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính trình phê duyệt - Trường hợp không phải khắc phục theo quy định - Trường hợp phải khắc phục theo quy định	Phòng Quản lý dịch bệnh – Chi cục Chăn nuôi và Thú y	14 ngày làm việc 19 ngày làm việc
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y	0,5 ngày làm việc

Bước 6	- Làm thủ tục phát hành văn bản - Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí	Văn thư Chi cục Chăn nuôi và Thú y	0,5 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết			30-35 ngày làm việc

4. Cấp lại giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật

- Thời hạn giải quyết: **05 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
- Quy trình nội bộ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Quét (Scan) hồ sơ, chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công và hồ sơ giấy cho Phòng Quản lý dịch bệnh của Chi cục Chăn nuôi và Thú y xử lý hồ sơ	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định hồ sơ, hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; dự thảo kết quả giải quyết thủ tục hành chính trình phê duyệt	Phòng Quản lý dịch bệnh – Chi cục Chăn nuôi và Thú y	3,5 ngày làm việc
Bước 3	Phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Lãnh đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y	0,5 ngày làm việc
Bước 4	- Làm thủ tục phát hành văn bản - Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí	Văn thư Chi cục Chăn nuôi và Thú y	0,5 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết			05 ngày làm việc

II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Thủ tục: Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường

* **Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

* **Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Kiểm lâm xử lý.	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Tổ chức phê duyệt phương án khai thác lâm sản	Chi cục Kiểm lâm Sở Nông nghiệp và PTNT	07 ngày làm việc
Bước 3	Ký Phê duyệt phương án khai thác	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	01 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công.	Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT (hoặc Chi cục Kiểm lâm)	01 ngày làm việc
Bước 5	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết			10 ngày làm việc

2. Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế

- Thời hạn giải quyết: **30 ngày làm việc** (nếu không cần kiểm tra đánh giá phương án tại thực địa); **45 ngày làm việc** (nếu kiểm tra đánh giá phương án tại thực địa).
- Quy trình nội bộ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho tổ chức - Quét (Scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Kiểm lâm xử lý hồ sơ.	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết: + Thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ phương án trồng rừng thay thế. + Xem xét, kiểm tra, xử lý hồ sơ.	- Công chức Chi cục Kiểm lâm; - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và PTNT	19 ngày làm việc (+15 ngày nếu kiểm tra thực địa)
Bước 3	Báo cáo kết quả thẩm định, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh ký phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	03 ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo UBND tỉnh	06 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến: - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Sở Nông nghiệp và PTNT	Văn thư UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT	01 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Tổng thời gian giải quyết <i>(Trường hợp không cần xác minh thực địa, thời gian hoàn thành thẩm định phương án trồng rừng thay thế)</i>			30 ngày làm việc
<i>(Trường hợp cần xác minh thực địa, thời gian hoàn thành thẩm định phương án trồng rừng thay thế được kéo dài thêm, nhưng không quá 15 ngày làm việc)</i>			45 ngày làm việc

3. Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế.

- Thời gian giải quyết:
- + Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất trồng rừng: **30 ngày**; chủ đầu tư nộp tiền vào Quỹ BVPTTR cấp tỉnh: **10 ngày**.
- + Trường hợp UBND cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng: **40 ngày**; Chủ đầu tư nộp tiền vào Quỹ BVPTTR cấp tỉnh: **30 ngày**.
- Quy trình nội bộ
- a. Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế**
- Thời hạn giải quyết: 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ: - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho tổ chức. - Quét (Scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Kiểm lâm xử lý hồ sơ.	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	Thẩm định và phê duyệt dự toán, thiết kế		
	Tham mưu UBND tỉnh giao BQL rừng phòng hộ, đặc dụng, đơn vị vũ trang là chủ đầu tư đối với trường hợp trồng rừng thay thế trên diện tích đất được giao quản lý	- Công chức Chi cục Kiểm lâm. - Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và PTNT	04 ngày làm việc
	Chủ đầu tư lập dự toán, thiết kế gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt	Chủ đầu tư	15 ngày làm việc
	Thẩm định dự toán, thiết kế, báo cáo kết quả, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh ký phê duyệt kết quả	- Chi cục Kiểm lâm - Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	05 ngày làm việc
Bước 3	Ký phê duyệt dự toán, thiết kế và thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về thời gian, số tiền phải nộp để thực hiện trồng rừng thay thế	- UBND tỉnh	4,5 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến: - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Văn thư UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT	½ ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	- Sở Nông nghiệp và PTNT		
Bước 5	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết <i>(Chủ dự án nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh: 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế)</i>			30 ngày làm việc

b. Trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế

- Thời hạn giải quyết: **45 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ - Quét (Scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Kiểm lâm xử lý hồ sơ.	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết: + Báo cáo, tham mưu văn bản của UBND tỉnh và gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác	- Sở Nông nghiệp và PTNT - UBND tỉnh	05 ngày làm việc
Bước 3	- Đề nghị UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế xây dựng, phê duyệt dự toán, thiết kế trồng rừng theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 điều 2 Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT	- Bộ Nông nghiệp và PTNT - UBND tỉnh	05 ngày làm việc
Bước 4	UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế phê duyệt dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư 25/2022/TT-BNNPTNT	UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế	29 ngày
Bước 5	- Thông báo cho UBND cấp tỉnh có liên quan, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và Chủ dự án biết về số tiền Chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế.	- Lãnh đạo Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn	4 ngày làm việc
Bước 6	- Sau khi nhận được Thông báo của Bộ Nông nghiệp và PTNT hoặc cơ quan chuyên môn. Làm thủ tục phát hành văn	Văn thư UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT	01 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	bản, chuyển kết quả đến: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT		
Bước 7	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết			45 ngày làm việc
<p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chủ dự án nộp tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi được lựa chọn trồng rừng thay thế theo quy định.</p>			

4. Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên

- Thời hạn giải quyết: **10 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
- Quy trình nội bộ

T thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Kiểm lâm xử lý.	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 2	Kiểm tra hồ sơ, xem xét, thẩm tra và tham mưu phê duyệt phương án.	Công chức Chi cục Kiểm lâm	06 ngày làm việc
Bước 3	Dự thảo quyết định phê duyệt phương án	Công chức Chi cục Kiểm lâm	½ ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt phương án	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	01 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả Trung Tâm dịch vụ Phục vụ hành chính công.	Văn thư Chi cục Kiểm lâm	½ ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính	01 ngày làm việc

T hứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
		công tỉnh	
Tổng thời gian giải quyết			10 ngày làm việc

III. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

1. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

*** Thời hạn giải quyết**

15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả kết quả; - Quét (Scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc nộp hồ sơ giấy trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên.	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết.	Phòng chuyên môn của Chi cục	03 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định cơ sở, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Chi cục ký phê duyệt kết quả.	Phòng chuyên môn của Chi cục	9 ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả thủ tục hành chính	Lãnh đạo Chi cục	1 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư của Chi cục	1 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết			15 ngày làm việc

2. Tên thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP).

*** Thời hạn giải quyết**

15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

*** Quy trình nội bộ:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả kết quả; - Quét (Scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc nộp hồ sơ giấy trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh Phú Yên.	Công chức Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết.	Phòng chuyên môn của Chi cục	03 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định cơ sở, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Chi cục ký phê duyệt kết quả.	Phòng chuyên môn của Chi cục	9 ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả thủ tục hành chính	Lãnh đạo Chi cục	1 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư của Chi cục	1 ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Nông nghiệp và PTNT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	1/2 ngày làm việc
	Tổng thời gian giải quyết		15 ngày làm việc

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.